

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GMC)

## CTCP Garmex Sài Gòn

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 6,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -         | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2024   |
| 2.13               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼6.17  -74.4% |

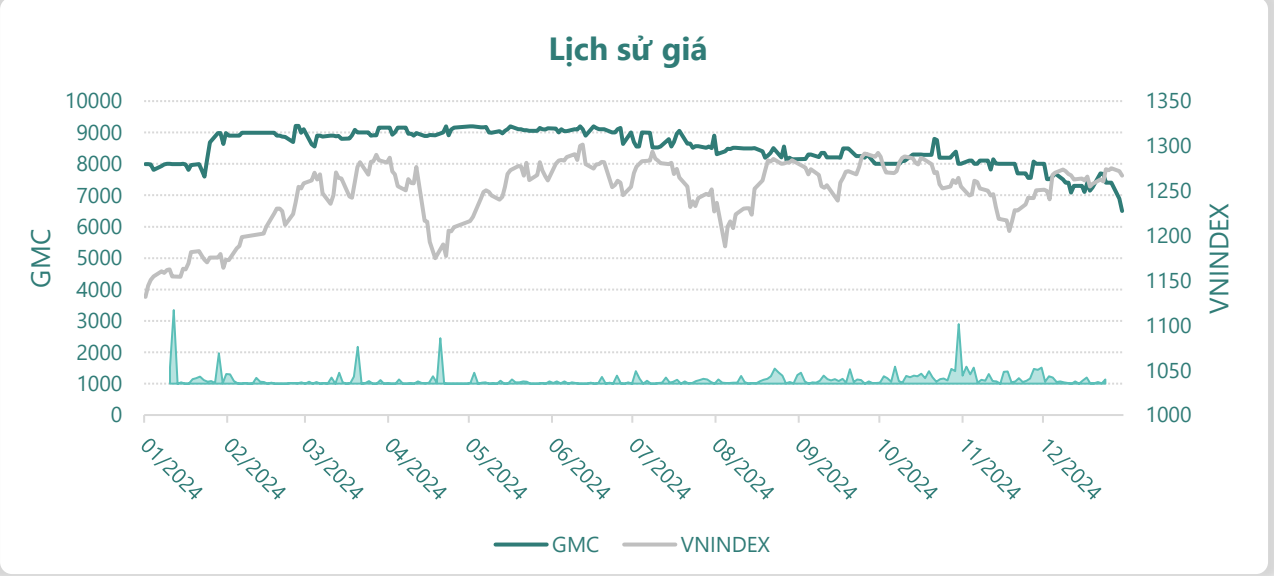
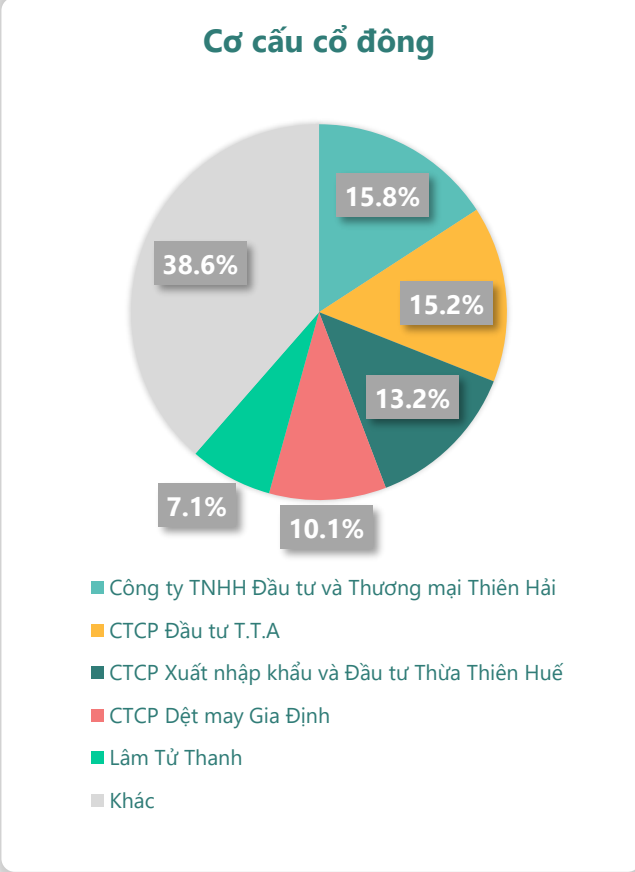
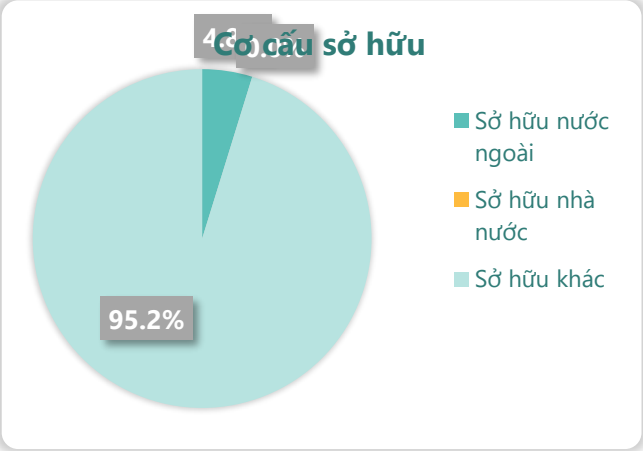
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| -45.8             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 0.10  0.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| -29.9               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 22.0  42.5%  |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| -1890%                   |
|                          |
| YoY: +/-▼ 1353%          |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| -7.9%          |
|                |
| YoY: +/-▲ 4.5% |

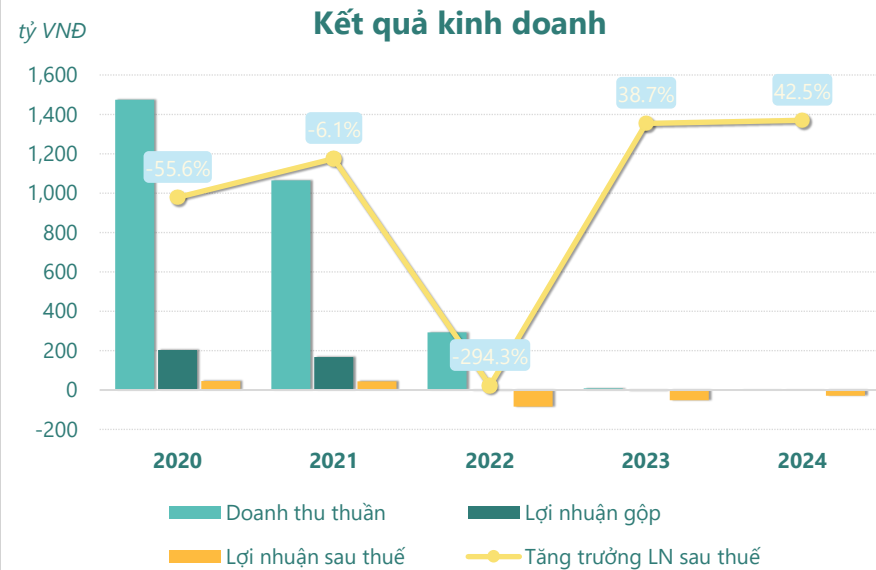
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 6,500 - 9,210 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 214           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 32,950,999    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,010        |
| Sở hữu nước ngoài     | 4.8%          |
| Beta                  | (0.21)        |
| EPS                   | -552          |
| P/E                   | -11.8         |



Năm **2024**, **GMC** ghi nhận doanh thu thuần **2.13** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **29.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 74.4%** và **tăng 42.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.88% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

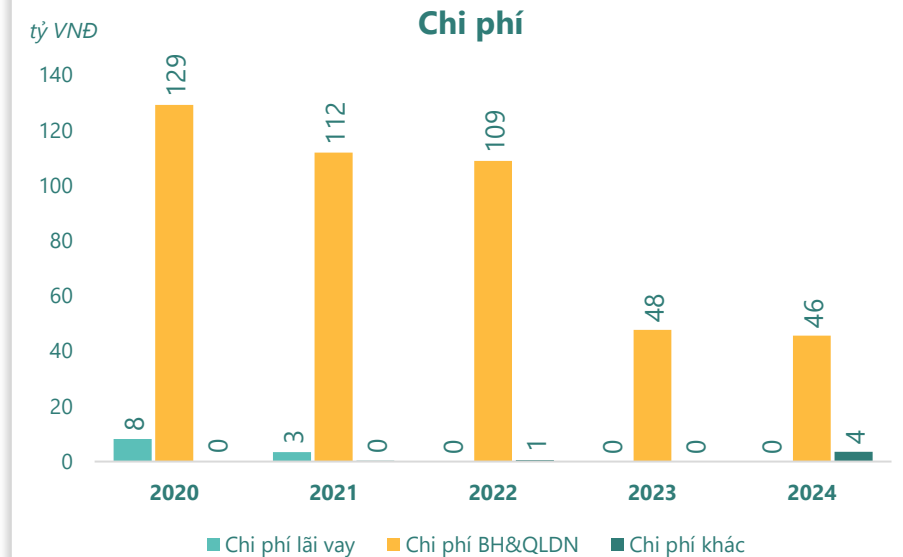
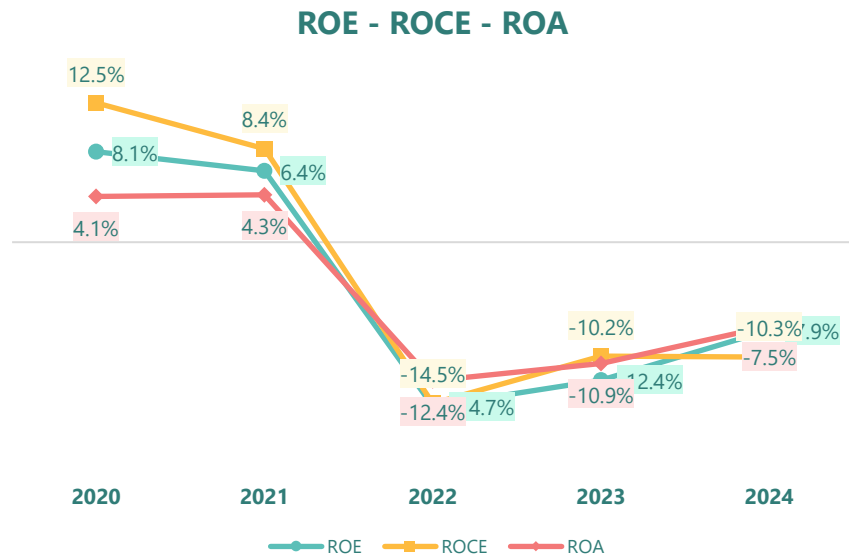
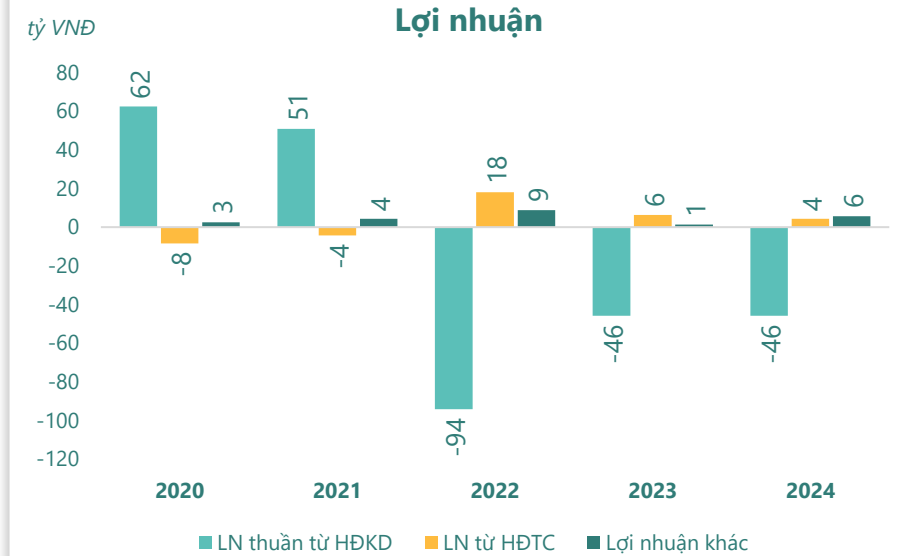
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của GMC năm 2024 tăng lên 0.06 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 45.80 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2022 là 94.19 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

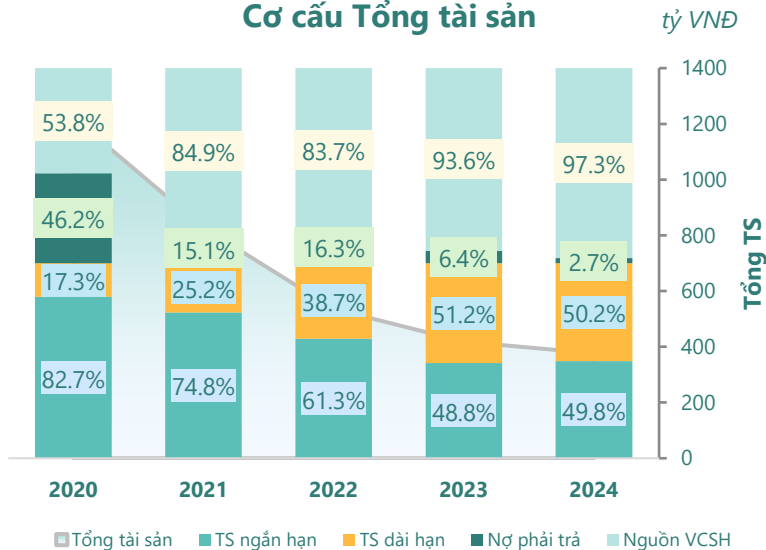
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn 45.66 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.53 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của GMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng -7.88%, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

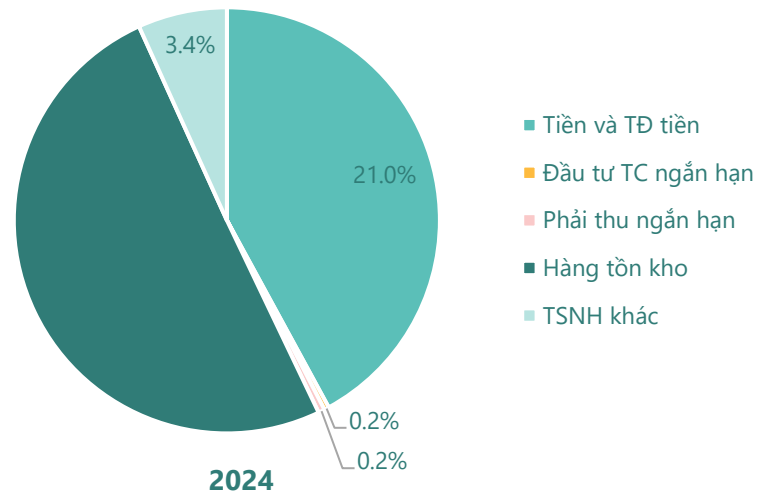
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GMC** năm 2024 đạt **375.9** tỷ đồng, giảm **10.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.8% và 50.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

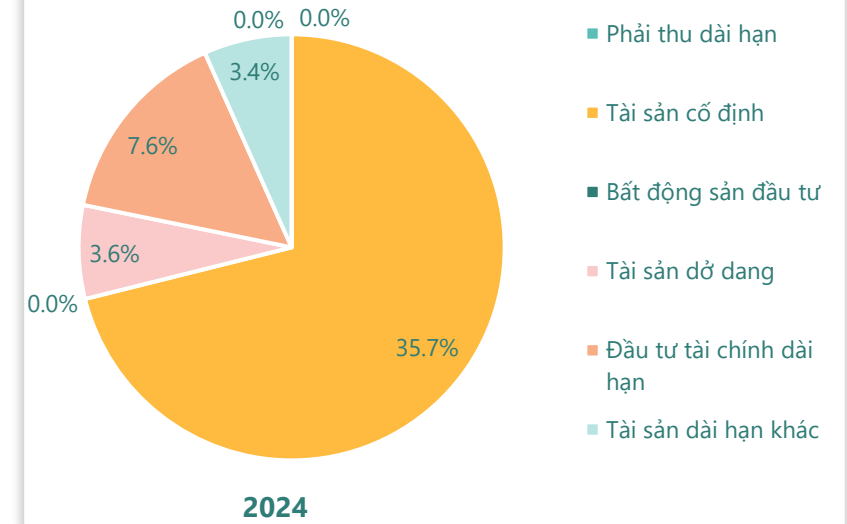
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của GMC năm 2024 giảm **8.49%** so với năm trước, đạt **187.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

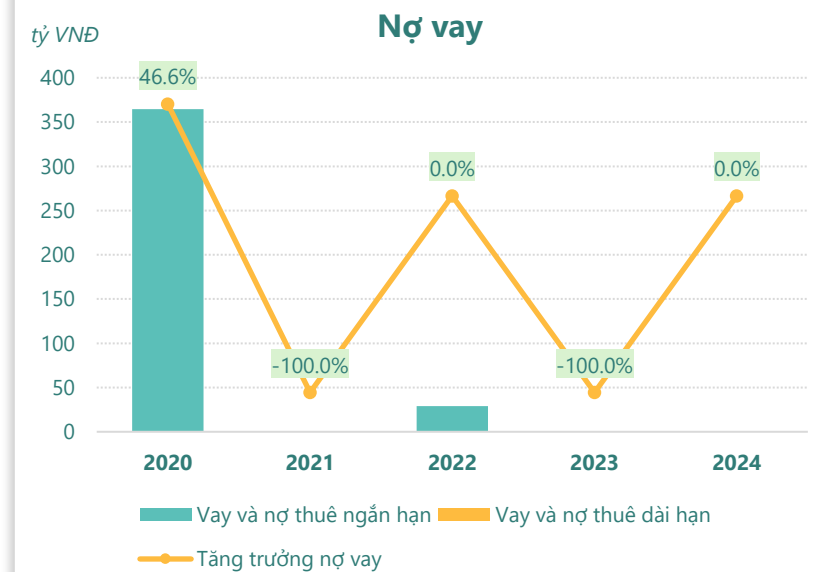
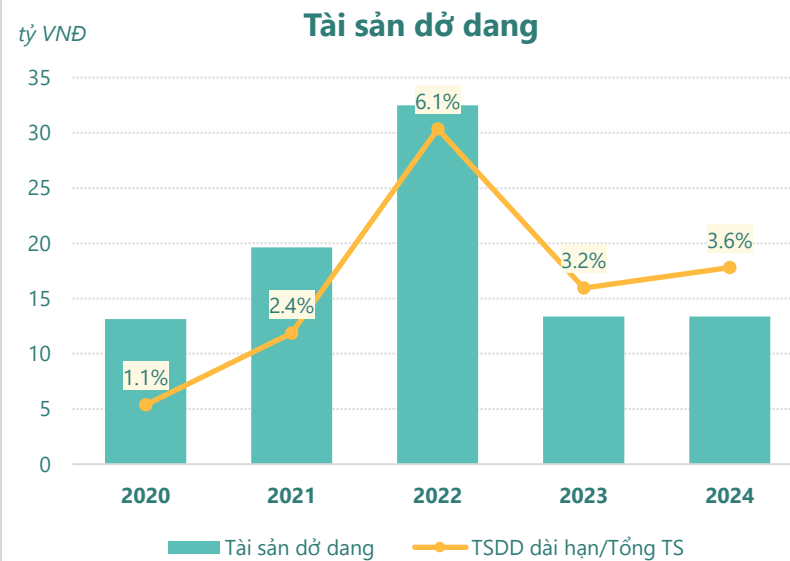
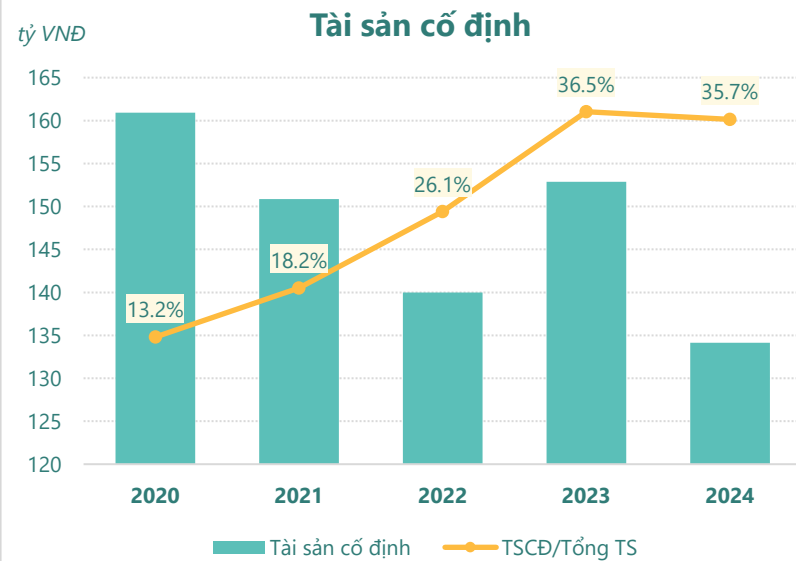
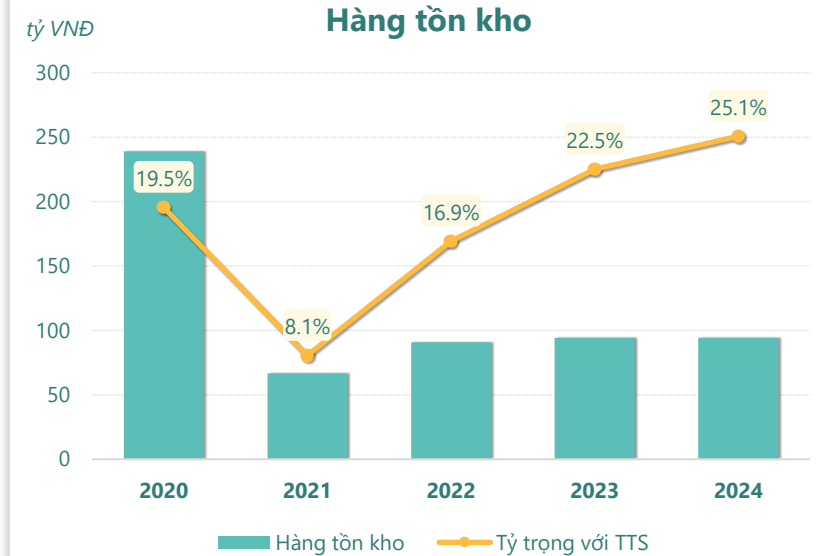
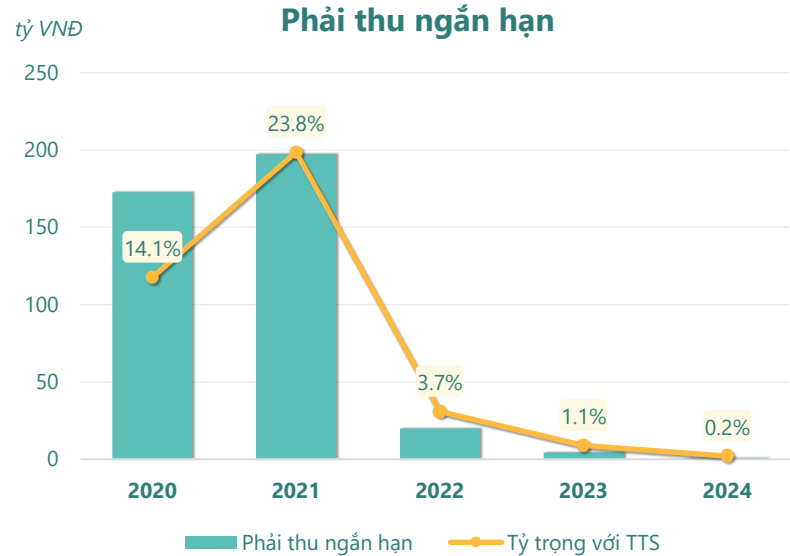
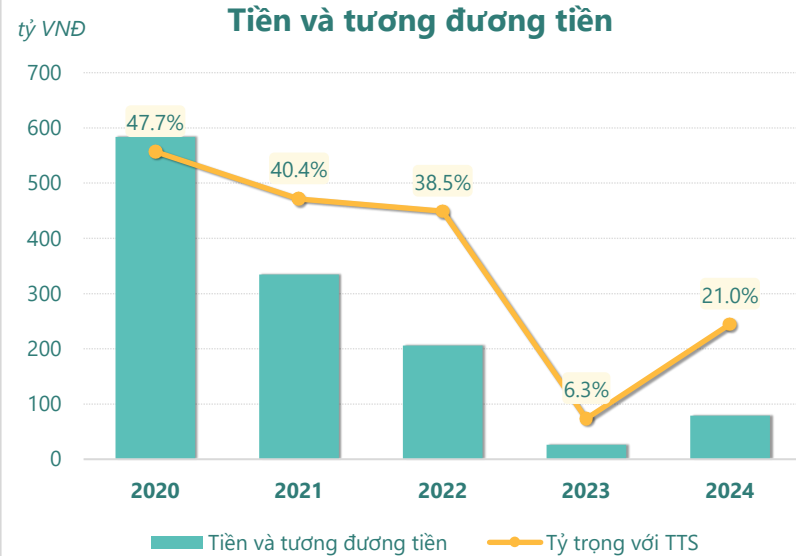
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



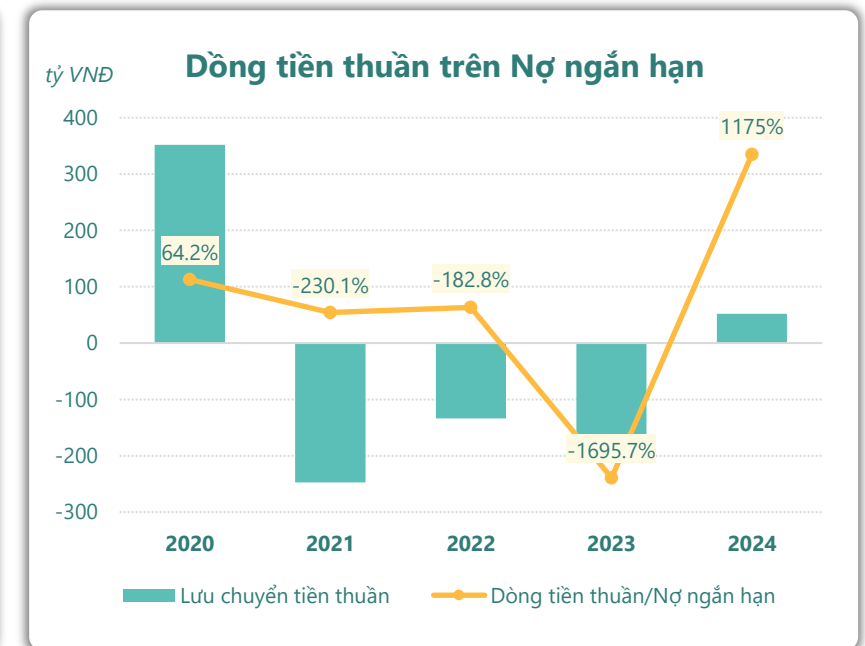
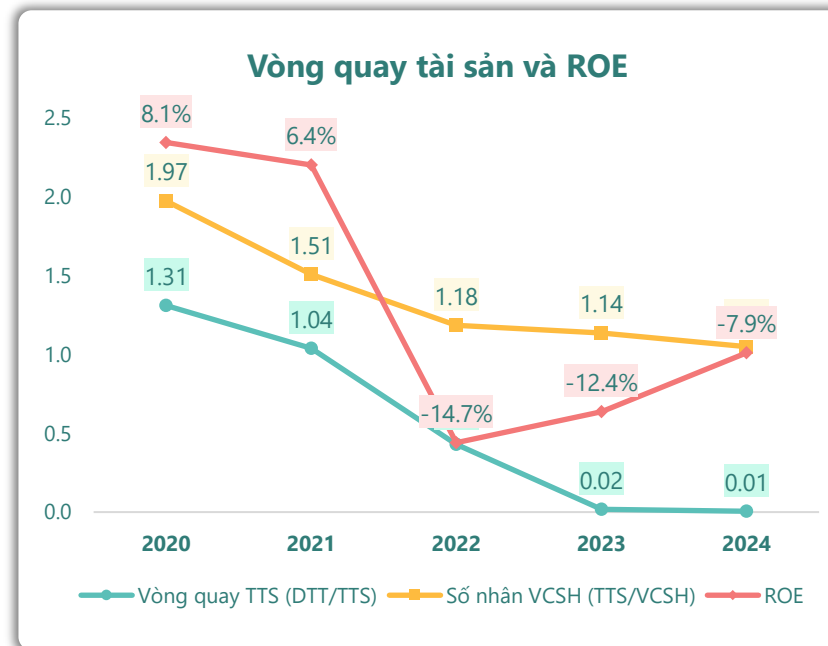
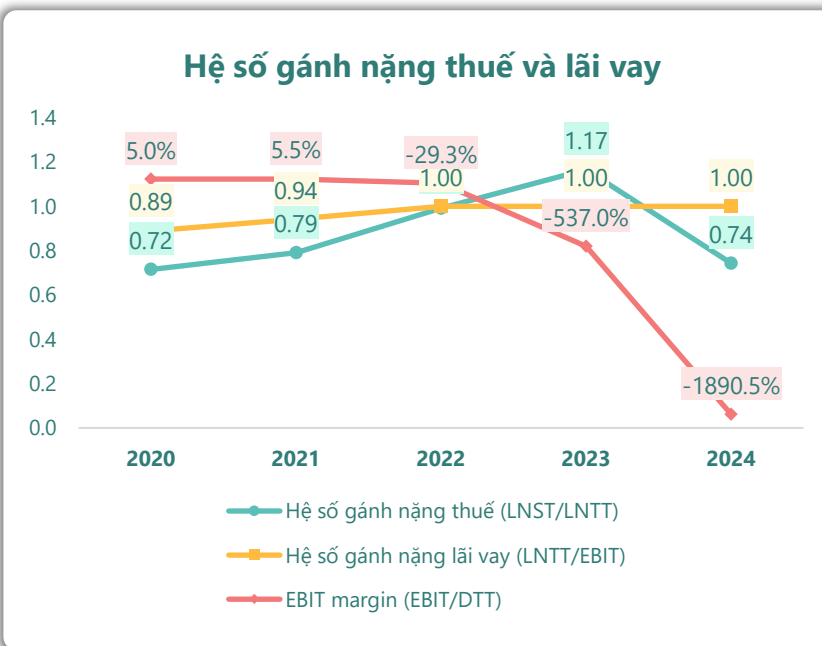
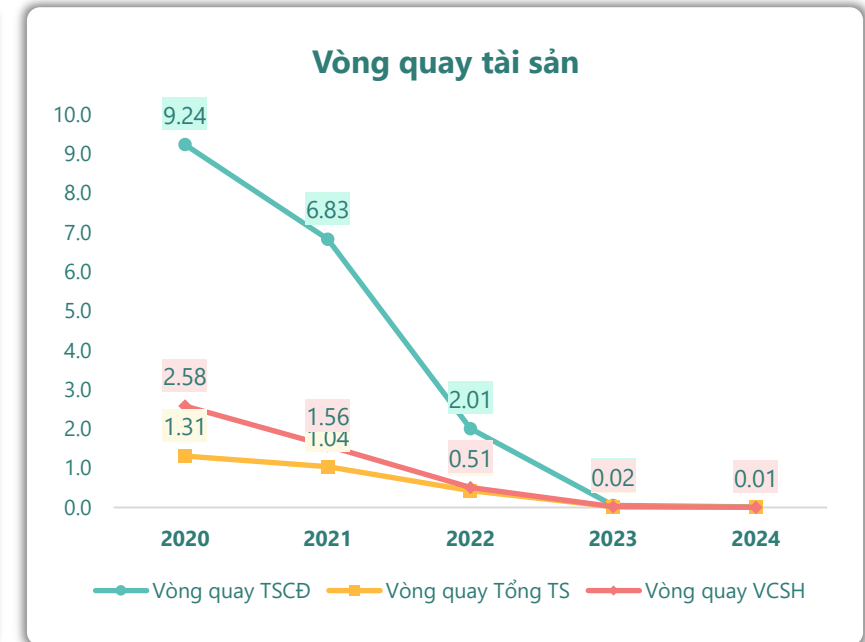
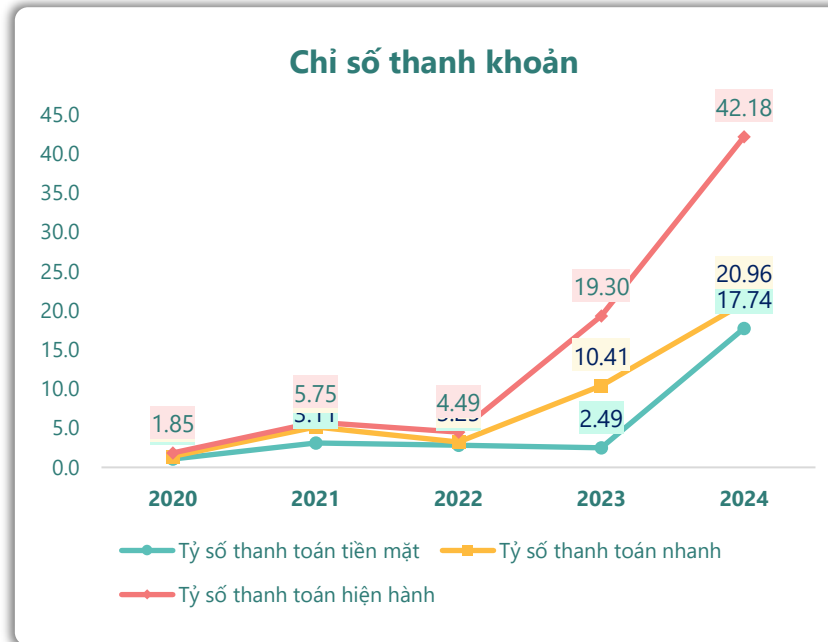
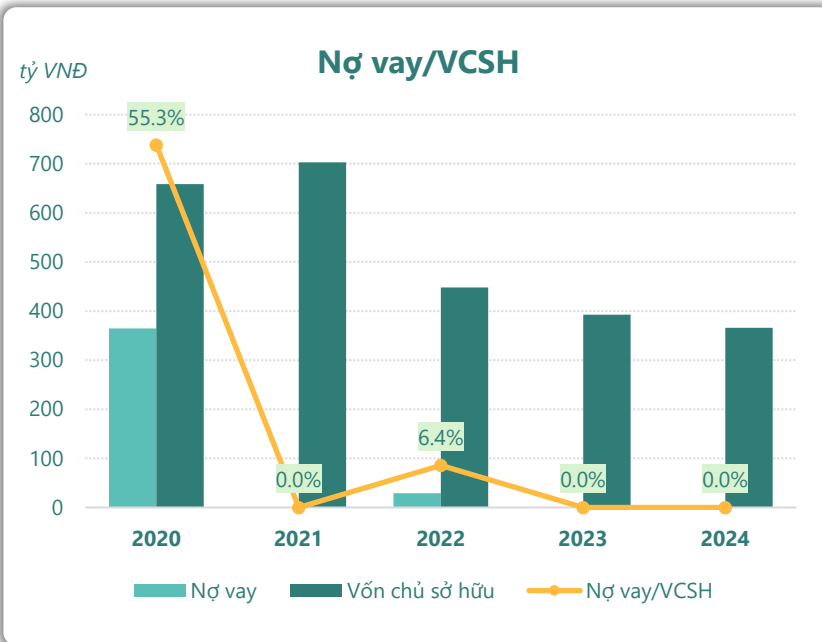
**Tài sản dài hạn** đạt **188.6** tỷ đồng giảm **12.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

|                           | 2021         | 2022         | 2023         | 2024         |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,065</b> | <b>292</b>   | <b>8.30</b>  | <b>2.13</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 898          | 296          | 12.3         | 0.19         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>167</b>   | <b>-3.34</b> | <b>-4.00</b> | <b>1.94</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 17.2         | 41.1         | 7.54         | 4.59         |
| Chi phí TC                | 21.6         | 23.1         | 1.24         | 0.24         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>3.40</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| LN trong công ty LKLD     | 0            | 0            | -0.47        | -6.42        |
| Chi phí bán hàng          | 7.96         | 0.36         | 0.01         | 0            |
| Chi phí QLDN              | 104          | 108          | 47.7         | 45.7         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>50.8</b>  | <b>-94.2</b> | <b>-45.9</b> | <b>-45.8</b> |
| Lợi nhuận khác            | 4.36         | 8.71         | 1.31         | 5.57         |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>55.2</b>  | <b>-85.5</b> | <b>-44.6</b> | <b>-40.2</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>43.6</b>  | <b>-84.7</b> | <b>-51.9</b> | <b>-29.9</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>43.6</b>  | <b>-84.7</b> | <b>-51.9</b> | <b>-29.9</b> |

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

|                              | 2021        | 2022        | 2023        | 2024        |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 147         | 29.3        | -65.9       | -22.3       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -30.4       | -27.1       | -85.1       | 74.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -364        | -136        | -28.9       | 0           |
| Tiền đầu kỳ                  | 584         | 334         | 206         | 26.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-248</b> | <b>-134</b> | <b>-180</b> | <b>52.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -1.77       | 5.41        | 0.20        | 0.20        |
| Tiền cuối kỳ                 | 334         | 206         | 26.4        | 78.8        |

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

|                             | 2021        | 2022        | 2023        | 2024        |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>827</b>  | <b>535</b>  | <b>419</b>  | <b>376</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>619</b>  | <b>328</b>  | <b>205</b>  | <b>187</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 334         | 206         | 26.4        | 78.8        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0           | 0           | 66.0        | 0.68        |
| Phải thu ngắn hạn           | 197         | 19.8        | 4.47        | 0.91        |
| Hàng tồn kho                | 66.6        | 90.6        | 94.3        | 94.2        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 20.8        | 11.8        | 13.6        | 12.7        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>208</b>  | <b>207</b>  | <b>214</b>  | <b>189</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản cố định             | 151         | 140         | 153         | 134         |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 19.6        | 32.5        | 13.4        | 13.4        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 14.5        | 15.3        | 34.4        | 28.5        |
| Tài sản dài hạn khác        | 23.4        | 19.3        | 13.8        | 12.6        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>125</b>  | <b>87.3</b> | <b>26.7</b> | <b>10.1</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>108</b>  | <b>73.1</b> | <b>10.6</b> | <b>4.44</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0           | 28.9        | 0           | 0           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.9        | 5.17        | 5.50        | 0.51        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>17.1</b> | <b>14.2</b> | <b>16.1</b> | <b>5.66</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>703</b>  | <b>448</b>  | <b>392</b>  | <b>366</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>703</b>  | <b>448</b>  | <b>392</b>  | <b>366</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 330         | 330         | 330         | 330         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    |